KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
+84 2439724568
Research@vndirect.com.vn
vndirect.com.vn

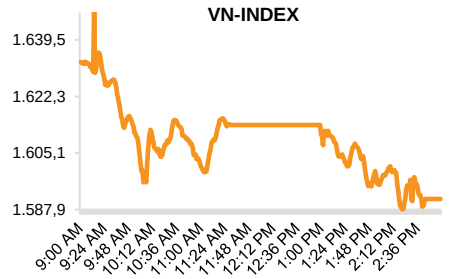

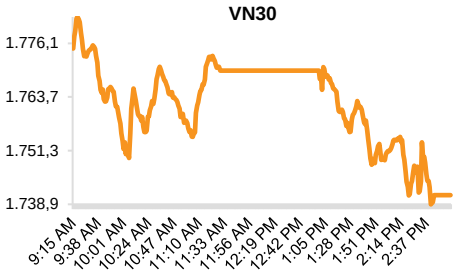

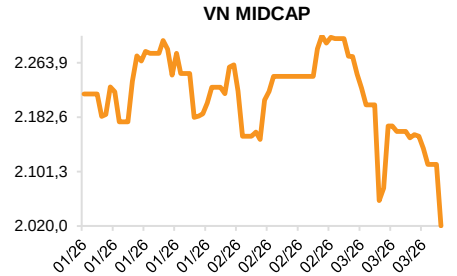

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 3,4%, chỉ số lùi về vùng đáy tháng 12/2025

Phiên giao dịch ngày 23/03/2026 ghi nhận áp lực bán lan rộng trên toàn thị trường, không có nhóm ngành giữ được sắc xanh. VN-Index đóng cửa tại 1.591,17 điểm, giảm 56,64 điểm (-3,44%), quay về vùng giá tháng 12/2025 và xóa toàn bộ mức tăng từ đầu năm. Độ rộng thị trường rất tiêu cực với 33 mã tăng và 317 mã giảm. HNX-Index giảm 2,43% xuống 237,54 điểm.

VN30 giảm 3,17% xuống 1.741,05 điểm, với chỉ 3 mã tăng và 27 mã giảm (4 mã giảm sàn), phản ánh áp lực bán đồng loạt ở nhóm vốn hóa lớn. Toàn bộ 17 nhóm ngành đóng cửa trong sắc đỏ; Bán lẻ (-5,3%), Bất động sản (-5,0%), Dầu khí (-5,0%) và Hóa chất (-4,9%) giảm mạnh nhất, trong khi Công nghệ (-2,2%), Y tế (-1,3%) và Bảo hiểm (-1,1%) giảm nhẹ hơn. Diễn biến đồng pha trên diện rộng cho thấy áp lực bán mang tính hệ thống.

Thanh khoản khớp lệnh trên HOSE đạt 26.075 tỷ đồng, giảm 3,9% so với phiên trước và tiếp tục dưới trung bình 20 phiên. Thanh khoản suy yếu trong bối cảnh thị trường giảm sâu cho thấy tâm lý phòng thủ chiếm ưu thế, dòng tiền bắt đáy còn hạn chế.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index đã về vùng hỗ trợ tháng 12/2025 nhưng chưa có tín hiệu đảo chiều rõ ràng. Ưu tiên kiểm soát margin và chưa nên gia tăng tỷ trọng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Định giá thị trường (P/E ~13–14 lần) đã trở nên hấp dẫn hơn, tuy nhiên nên giải ngân từng phần thay vì mua đuổi; 3) Ưu tiên các cổ phiếu trong rổ tiềm năng FTSE EM, có thanh khoản tốt và được khối ngoại mua ròng.

Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.591,2	237,5	121,3
1 ngày (%)	-3,4	-2,4	-2,0
1 tháng (%)	-14,5	-9,3	-5,3
Từ 2026	-10,8	-4,5	0,3
1 năm (%)	20,4	-3,4	22,2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	294	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	1,4	0,5
Số mã tăng	33	23	70
Số mã giảm	317	138	216
Số mã tham chiếu	53	135	459

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%) 1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	146,7	3,4	-3,4	-11,9	-10,6	15,3	91,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8,1	22,7	5,3	-2,0	-8,6	-10,3	2,2	-22,4
Năng lượng	2,9	23,7	2,0	-5,3	-7,1	44,0	74,5	-21,5
Tài chính	39,9	11,4	1,7	-2,5	-12,7	-5,0	10,1	32,0
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,1	2,7	-1,0	-3,7	0,9	10,6	96,4
Công nghiệp	7,5	21,3	3,5	-4,4	-13,0	-13,3	27,1	35,7
Công nghệ thông tin	1,9	14,3	3,3	-2,3	-22,4	-21,5	-31,2	-22,6
Vật liệu xây dựng	6,5	18,0	1,7	-3,4	-11,3	2,4	2,0	19,0
Bất động sản	23,2	48,6	4,4	-5,1	-18,1	-22,9	236,5	-25,6
Dịch vụ tiện ích	4,5	15,4	2,3	-2,1	-16,6	8,0	16,3	76,6

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN

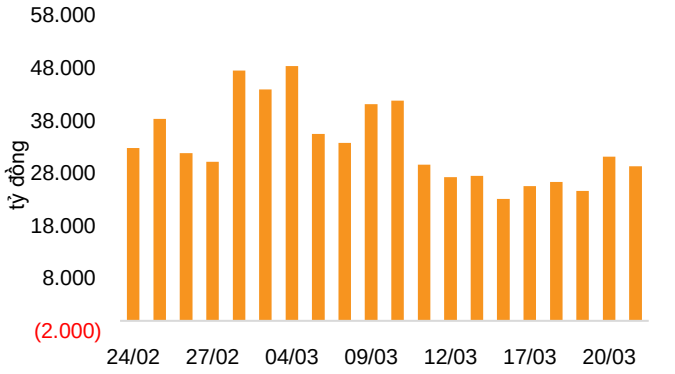

Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN

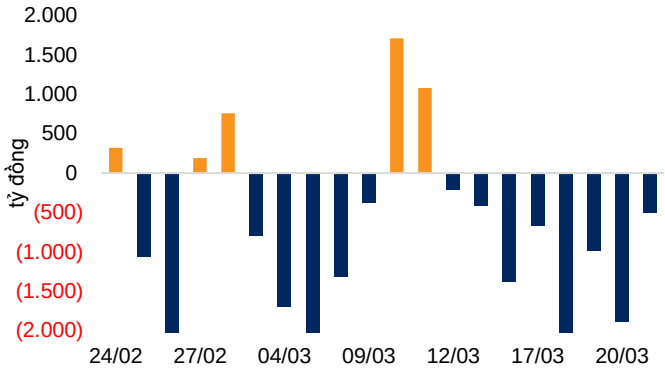

Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY

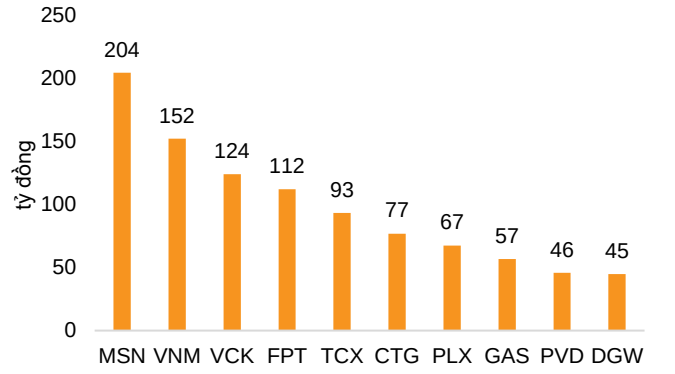

Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

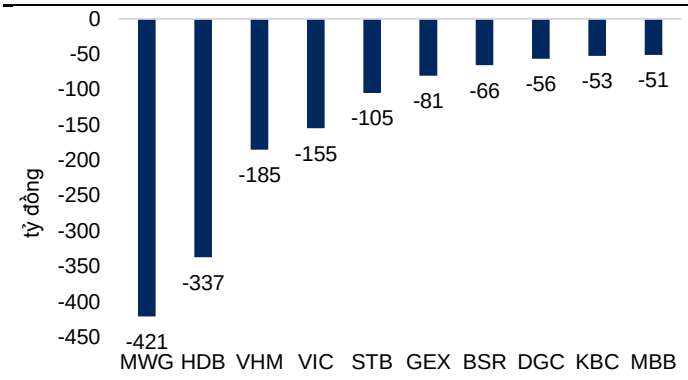

Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% YoY)
Trung Quốc	Shanghai Index	-3,6%	-3,9%	18,9	1,6	8,3%	2,3%	157.727	1,6%	120.517	0,0%	5,1%
Ấn Độ	NSE500 Index	-2,6%	-13,0%	22,9	3,2	15,1%	1,3%	9.519	6,6%	-10.543	-3,3%	-8,8%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,8%	17,7	1,8	11,4%	3,7%	1.453	6,6%	-510	-1,1%	-2,5%
Singapore	FSTAS Index	-2,4%	3,3%	17,5	1,5	9,0%	4,5%	1.328	1,9%	1.095	-1,4%	4,3%
Malaysia	FBME Index	-0,6%	1,9%	16,6	1,4	8,3%	3,8%	688	3,4%	242	-0,7%	12,7%
Philippines	PCOMP Index	-2,0%	-5,7%	10,0	1,0	10,1%	3,8%	106	5,8%	211	-4,5%	-4,9%
Thái Lan	SET Index	-2,4%	11,0%	12,8	1,4	8,6%	4,3%	1.765	1,5%	732	-5,9%	3,0%
Việt Nam	**VN-Index**	**-3,4%**	**-10,8%**	**14,8**	**2,0**	**14,4%**	**1,5%**	**1.080**	**4,0%**	**-975**	**-1,0%**	**-2,6%**

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)

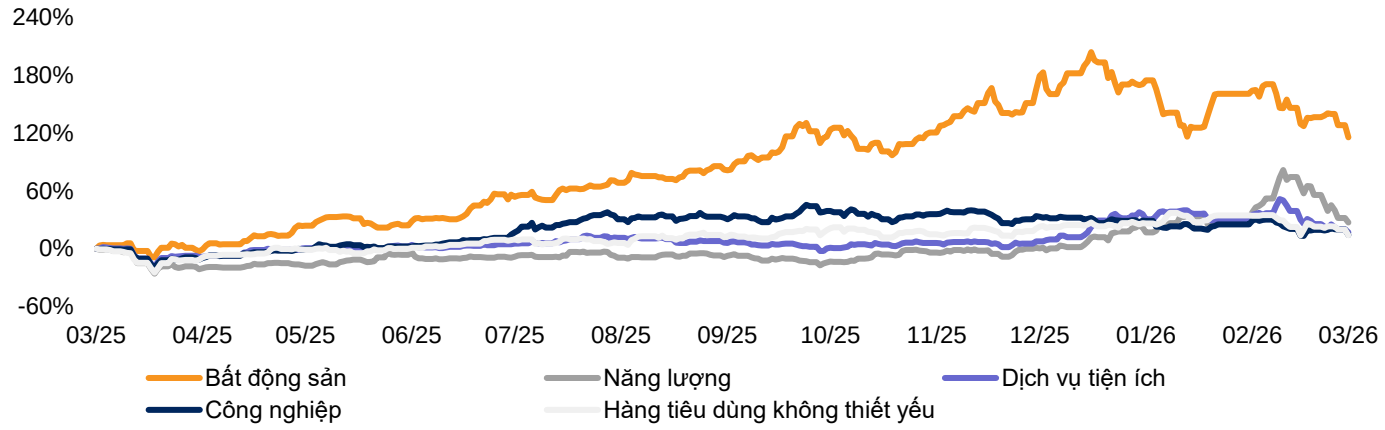

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)

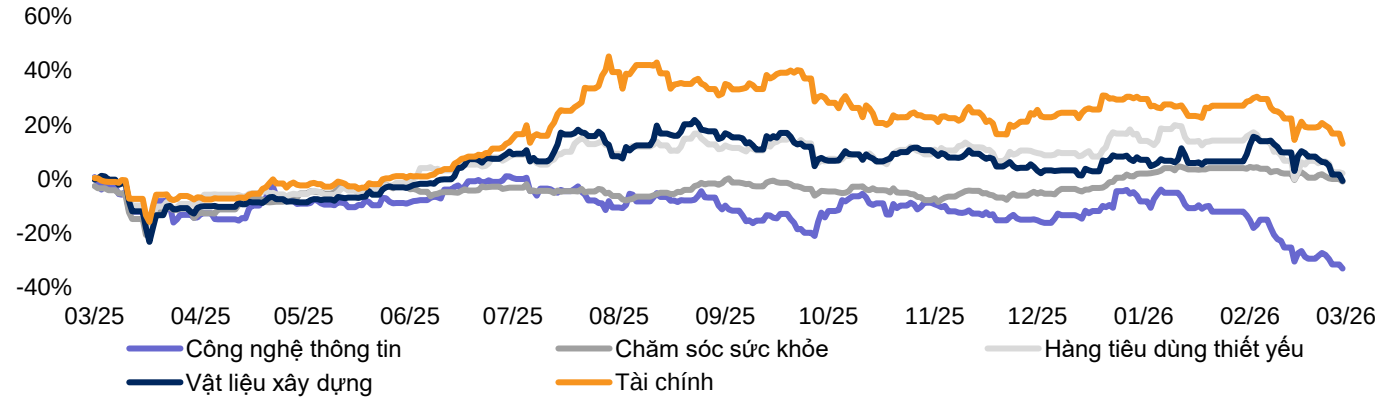

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI

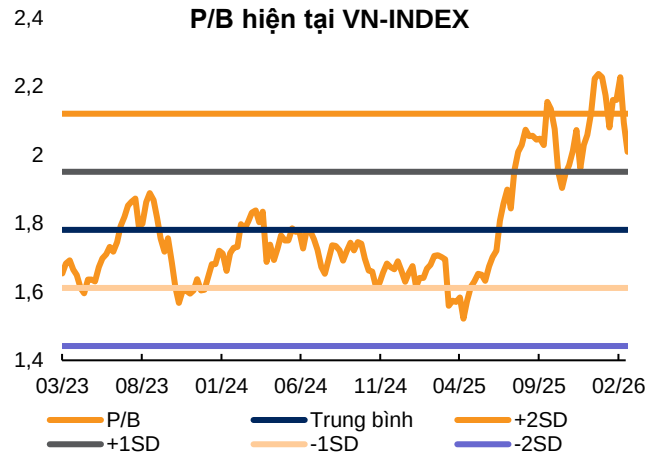

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT

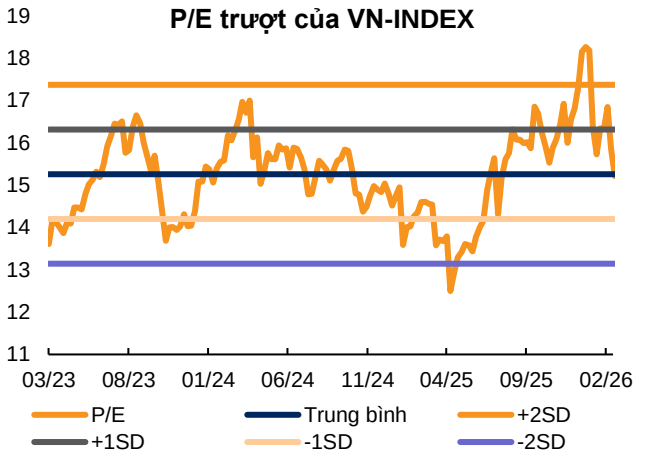

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Chính sách tiền tệ:** Tuần 16–20/3 ghi nhận dày đặc các quyết định điều hành, với xu hướng giữ nguyên lãi suất nhưng giọng điệu thắt chặt hơn. Fed giữ 3,50–3,75% (11–1), nâng dự báo PCE 2026 lên 2,7% và GDP lên 2,4%; số thành viên không kỳ vọng cắt giảm tăng lên 7, nhấn mạnh lập trường phụ thuộc dữ liệu. ECB giữ 2,0% lần thứ năm, nâng dự báo HICP 2026 thêm 0,7 điểm %, trong khi một số quan điểm mở ra khả năng tăng lãi suất. BoE giữ 3,75% (9–0), loại bỏ định hướng trước; thị trường định giá thêm ~64 điểm cơ bản trong năm. BoJ giữ 0,75% (8–1), xuất hiện ý kiến đề xuất nâng lên 1,0%. PBOC giữ nguyên LPR tháng thứ bảy liên tiếp, ưu tiên ổn định tỷ giá và biên lãi.
- **Điều chỉnh dự báo:** Các tổ chức lớn đồng loạt hạ triển vọng. JPMorgan giảm mục tiêu S&P 500 xuống 7.200 (kịch bản thấp 6.000–6.200), ước tính giá dầu tăng thêm 10 USD/thùng có thể làm giảm EPS 2–5% và GDP 0,15–0,2 điểm %. Goldman Sachs nâng dự báo Brent 2026 lên 85 USD/thùng, nâng PCE lên 2,9% và hạ tăng trưởng, xác suất suy thoái lên 25%. S&P Global đưa kịch bản cơ sở giá dầu giảm dần về 60 USD cuối năm nhưng cảnh báo kịch bản cực đoan 200 USD có thể đẩy các nền kinh tế lớn vào suy thoái. Moody's ước tính xác suất suy thoái Mỹ 12 tháng tới gần 49%, trong khi BlackRock coi đây là cú sốc vĩ mô mang tính cấu trúc.

Tin vĩ mô trong nước

- **Tỷ giá**: Tỷ giá trung tâm ngày 20/3 ở mức 25.085 VND/USD (+20 đồng so với cuối tuần trước); liên ngân hàng 26.306 VND/USD (+11 đồng). Tỷ giá tự do tăng khoảng 300 đồng, lên quanh 27.200 VND/USD. Áp lực đến từ việc USD mạnh lên khi DXY tiến sát 100 điểm trong bối cảnh rủi ro địa chính trị gia tăng.
- **OMO & lãi suất liên ngân hàng**: Đến 20/3, lãi suất liên ngân hàng tăng nhẹ (qua đêm 4,20%, +0,20 điểm %; 1 tuần 5,70%, +0,90 điểm %). NHNN hút ròng 84.336 tỷ đồng, đưa dư nợ OMO còn 243.047 tỷ đồng, trong bối cảnh tỷ giá chịu áp lực và lãi suất trước đó giảm sâu.
- **Trái phiếu chính phủ**: Lợi suất tăng nhẹ ở kỳ hạn ngắn (1 năm 3,19%, +0,05 điểm %; 2 năm 3,28%, +0,04 điểm %), trong khi kỳ hạn dài gần như đi ngang (10 năm 4,20%; 30 năm 4,44%).
- **Giá xăng dầu**: Kỳ điều hành 19/3, giá bán lẻ tăng mạnh; RON95-III vượt 30.000 đồng/lít lên 30.690 đồng/lít (mức cao kỷ lục). Quỹ bình ổn chi 3.000–4.000 đồng/lít, số dư còn khoảng 5.600 tỷ đồng, ước tính đủ duy trì trong ngắn hạn.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **BSR:** Lọc hóa dầu Bình Sơn đặt kế hoạch năm 2026 đạt doanh thu 154.000 tỷ đồng (~5,9 tỷ USD) và lợi nhuận trước thuế 2.200 tỷ đồng (~84 triệu USD), thấp hơn ước thực hiện 2025, dựa trên giả định giá dầu 75 USD/thùng. Công ty dự kiến đầu tư 8.600 tỷ đồng (~327 triệu USD), tập trung vào dự án nâng cấp và mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, chuẩn bị cho giai đoạn tăng công suất dài hạn sau năm 2027.
- **MWG:** Khối ngoại bán ròng 420,9 tỷ đồng (~16 triệu USD) tại MWG — mức bán ròng đơn lẻ lớn nhất phiên — cổ phiếu giảm 6,9%. Áp lực bán phản ánh lo ngại về chi phí đầu vào leo thang và triển vọng tiêu dùng thận trọng ngắn hạn.
- **STB:** Sacombank trình cổ đông thông qua kế hoạch đổi tên ngân hàng thành "SACOMBANK — Ngân hàng Sài Gòn Tài Lộc" và gia hạn đề án tái cơ cấu đến hết năm 2030. Cổ phiếu giảm 5,4%, khối ngoại bán ròng 105 tỷ đồng (~4 triệu USD).

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 24/03/2026	Mỹ	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Sáu, 27/03/2026	Mỹ	Bài phát biểu của phó chủ tịch và một số quan chức khác của Fed

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%) 1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	0,1	7,8	24,3	75,7
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,47	2,6	-12,3	-9,5	71,7
USD/VND	26.335	-0,1	-1,0	-0,1	-2,6
DXY	99,76	0,1	2,1	1,5	-4,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,42	0,9	9,6	6,1	4,1
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,98	1,7	15,7	12,6	1,5

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM

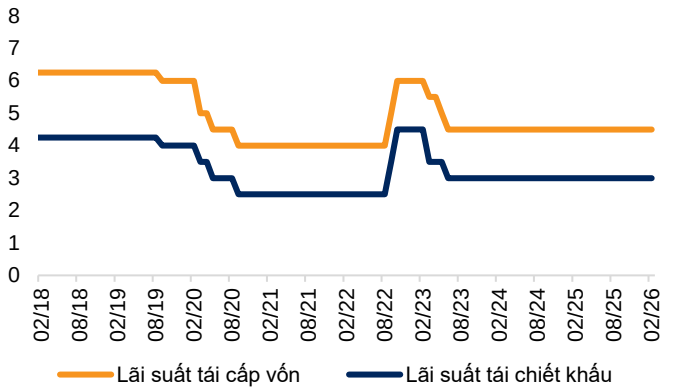

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG

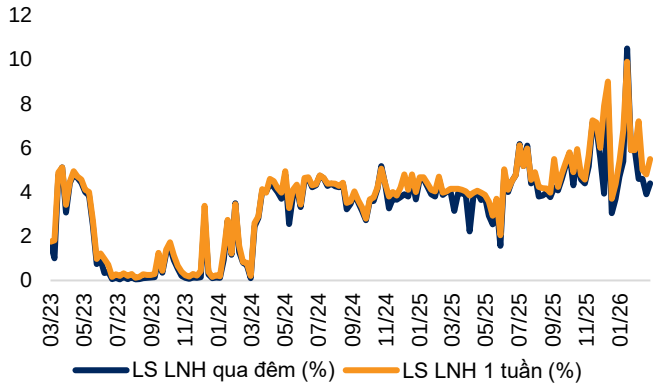

Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO

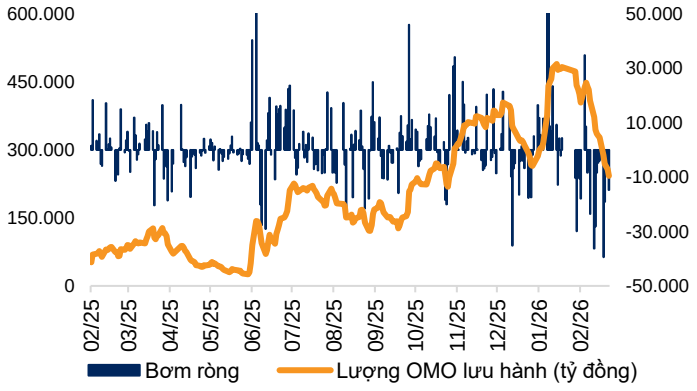

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

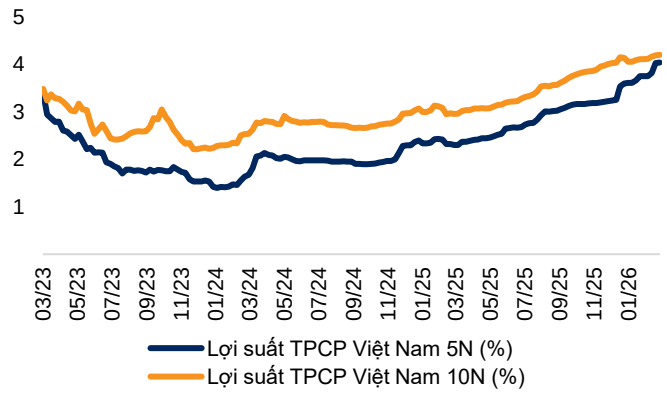

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ

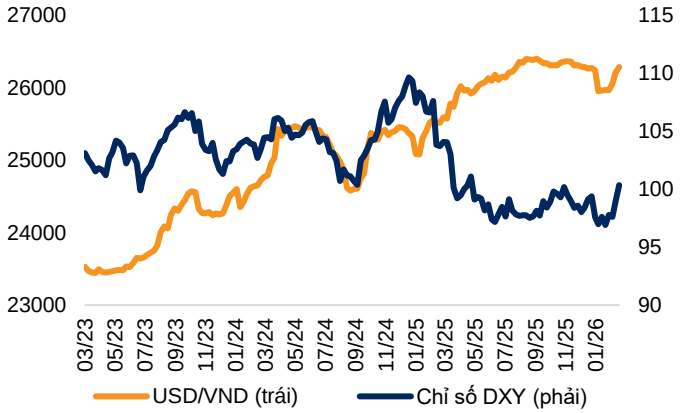

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,3%	50,1%	45,7%
Brent Crude	1,4%	59,2%	57,7%
JKM LNG	8,0%	107,1%	70,9%
Henry Hub LNG	5,4%	113,3%	70,8%
NW Thermal Coal	-5,3%	-3,5%	-28,1%
Singapore Platt FO	-1,7%	61,8%	52,2%

Kim loại quý	% dod	% mom	% yoy
Vàng	-7,4%	-18,6%	40,2%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-6,8%	-25,3%	94,3%
Bạch kim	-8,9%	-16,6%	83,5%

Kim loại cơ bản	% dod	% mom	% yoy
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	-1,7%	-8,5%	5,1%
Nhôm	-1,0%	5,3%	22,3%
Niken	0,2%	-1,9%	4,7%
Kẽm	-0,2%	-6,1%	-4,3%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-1,0%	-7,2%
Quặng sắt	0,3%	3,8%	8,4%

Nông sản	% dod	% mom	% yoy
Gạo	0,3%	11,4%	-17,1%
Arabica	2,9%	7,4%	-21,0%
Đường	-0,1%	8,5%	-20,5%
Cacao	-2,3%	5,7%	-59,7%
Dầu cọ	1,8%	12,0%	NA
Bông	0,7%	6,6%	3,8%
Sữa bột	0,1%	7,5%	-12,9%
Lúa mì	1,8%	6,4%	8,5%
Đậu tương	0,8%	3,2%	15,9%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-1,3%	2,8%	7,2%
Urê	8,4%	51,1%	68,2%

Chăn nuôi	% dod	% mom	% yoy
Heo hơi	-0,8%	-2,6%	6,7%
Gia súc	0,3%	-5,1%	12,3%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG

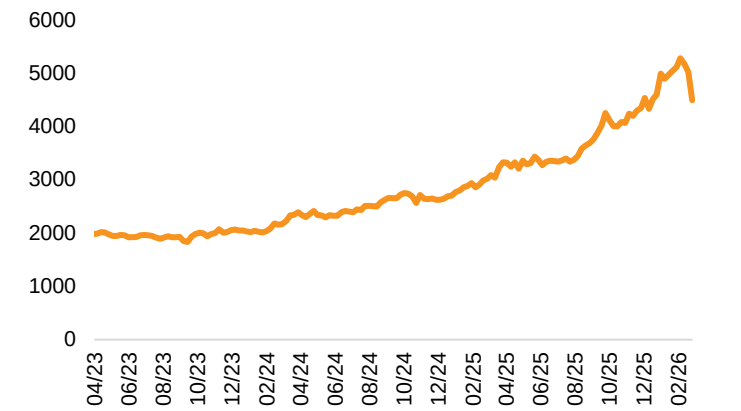

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT

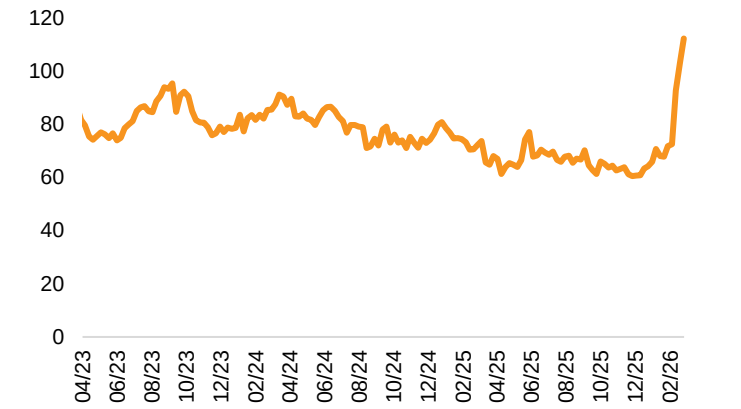

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT

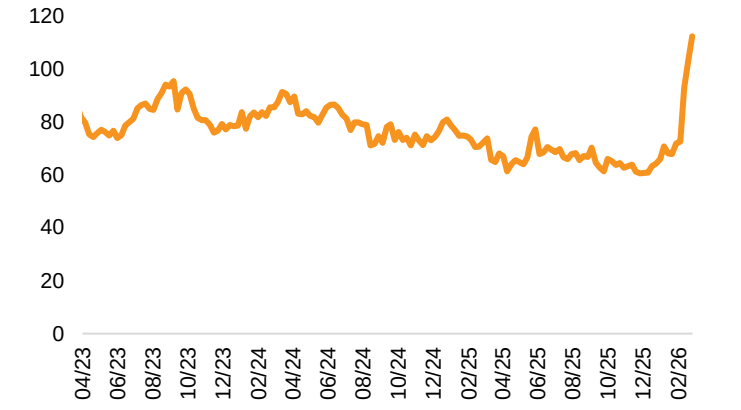

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.836	5,5	2.738	42.900	73.300	72,1%	1,3%	14,2	2,2	17%
AST	119	0,0	4	69.900	85.400	25,8%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.280	1,9	491	19.300	43.400	128,1%	3,2%	7,5	10,0	
VJC	3.410	10,3	800	151.800	113.600	-24,5%	0,7%	40,3	3,6	10%
Bán lẻ										
BAF	392	4,0	181	33.950	37.200	9,6%		62,9	2,6	3%
DGW	341	5,9	95	40.600	49.600	23,4%	1,2%	16,3	2,6	17%
FRT	970	3,4	159	150.000	150.300	0,4%	0,2%	32,1	4,9	26%
MCH	7.157	2,4	2.486	145.600	147.000	2,4%	1,4%	28,3	10,5	46%
MWG	4.137	28,1	3	74.200	96.300	31,1%	1,3%	15,5	3,3	23%
PNJ	1.377	8,6	2	106.300	109.900	4,3%	0,9%	13,2	2,7	23%
QNS	666	0,3	270	47.700	53.400	16,1%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.089	3,0	869	42.900	59.900	44,3%	4,7%	12,8	2,6	20%
VHC	476	3,4	379	55.900	71.300	31,1%	3,6%	9,2	1,3	15%
VNM	4.825	20,0	2.467	60.800	74.800	27,7%	4,7%	15,1	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.389	13,7	113	22.500	31.300	43,0%	3,9%	7,4	1,2	18%
BID	10.251	18,3	1.317	38.450	47.200	23,9%	1,2%	9,0	1,6	19%
CTG	9.585	23,5	452	32.500	49.000	51,7%	1,0%	7,3	1,4	21%
HDB	4.619	19,7	193	24.300	39.500	65,2%	2,6%	6,8	1,6	25%
LPB	4.668	3,3	197	41.150	33.400	-12,8%	6,1%	10,8	2,6	25%
MBB	7.647	31,8	1	25.000	32.900	33,6%	2,0%	7,5	1,5	22%
STB	4.295	34,4	710	60.000	45.700	-22,8%	1,0%	19,0	1,9	10%
TCB	7.776	18,0	0	28.900	40.300	42,9%	3,5%	8,1	1,2	16%
TPB	1.591	9,3	89	15.100	17.800	24,2%	6,3%	5,7	1,0	18%
VCB	18.276	28,9	1.732	57.600	69.300	21,1%	0,8%	13,7	2,1	17%
VIB	2.107	4,4	2	16.300	23.600	48,6%	3,8%	7,6	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.230	23,2	370	24.000	37.100	56,7%	2,1%	7,9	1,1	15%
Dệt may										
MSH	152	1,0	65	35.550	40.600	25,5%	11,3%	6,5	2,1	33%
TCM	96	1,5	1	22.450	29.800	35,0%	2,2%	10,4	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	1.985	3,3	655	50.500	68.600	38,0%	2,2%	15,1	2,3	16%
GMD	1.166	6,1	88	72.000	72.000	2,8%	2,8%	19,7	2,3	12%
HAH	319	6,0	77	49.700	55.400	13,0%	1,5%	7,2	1,9	29%
VSC	334	8,6	158	23.500	19.100	-16,6%	2,1%	25,8	1,6	7%
IDC	611	6,5	212	42.400	45.600	11,1%	3,5%	8,3	2,5	32%
KBC	967	6,9	370	27.050	30.000	12,3%	1,4%	11,2	1,0	10%
PHR	292	2,0	103	56.800	68.400	22,8%	2,4%	16,2	1,9	13%
VTP	382	3,6	169	82.600	129.200	57,7%	1,3%	28,9	5,7	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	746	16,1	310	51.700	128.300	154,0%	5,8%	6,9	1,3	20%
HPG	7.432	49,3	1.974	25.500	30.000	18,8%	1,1%	12,7	1,5	13%
Dầu khí										
BSR	4.963	23,9	2.336	26.100	16.700	-34,4%	1,7%	25,2	2,2	9%
GAS	7.376	15,2	3.451	80.500	78.400	-0,1%	2,5%	17,0	2,9	18%
OIL	581	5,9	37	14.800	14.800	1,7%	1,7%	43,1	1,5	3%
PLX	1.978	17,8	101	41.000	47.700	19,3%	2,9%	21,8	2,0	10%
PVD	724	12,9	271	34.300	32.600	2,3%	7,3%	20,7	1,1	6%
PVS	787	18,2	268	40.500	41.800	4,8%	1,6%	11,4	1,4	13%
PVT	379	8,5	136	21.250	23.400	11,2%	1,1%	9,6	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	741	10,4	327	28.700	22.700	-17,9%	3,0%	19,1	1,7	10%
DCM	891	8,4	363	44.300	40.000	-5,2%	4,5%	13,8	2,2	16%
DDV	146	2,4	69	26.300	39.700	54,4%	3,4%	6,1	2,2	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	68	1,3	33	22.300	34.100	55,2%	2,2%	132,7	1,5	1%
Điện										
POW	1.479	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	396	2,8	121	28.200	37.400	34,4%	1,8%	14,8	1,5	11%
PC1	396	7,5	135	25.350	26.500	4,5%	0,0%	11,3	1,6	15%
REE	1.337	2,0	0	65.000	76.600	19,4%	1,5%	13,9	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	551	8,8	165	13.050	18.300	55,6%	15,3%	56,5	1,0	2%
KDH	1.023	5,9	207	24.000	41.800	75,4%	1,2%	27,4	1,5	5%
NLG	486	3,7	43	26.400	42.200	61,6%	1,7%	18,1	1,0	6%
VHM	15.285	34,7	6.463	98.000	93.600			9,8	1,7	19%
VRE	2.187	11,2	811	25.350	32.000	30,4%	4,1%	8,9	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.729	44,3	729	73.100	118.200	63,1%	1,4%	13,3	3,4	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở
1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng
57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An
204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ
Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh
Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá
Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương
Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định
88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA